**HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ**

****

**BÁO CÁO**

**THỰC TẬP NHÓM**

*Nhóm 14*

|  |
| --- |
| Họ và tên: |
|  |

Phùng Viết Tùng\_HTTT15\_16150290.

Mai Thành Hưng\_HTTT15\_16150290

Trần Thị Hòa\_CMPM15\_ 16150167

Hoàng Thị Thủy\_CMPM15\_ 16150214

**TÌM HIỂU CÁC CÔNG CỤ LÀM VIỆC NHÓM**

**Phần 1: Tìm hiểu công cụ quản lý phiên bản Subversioning (SVN)**

**dựa trên TortoiseSVN Client**

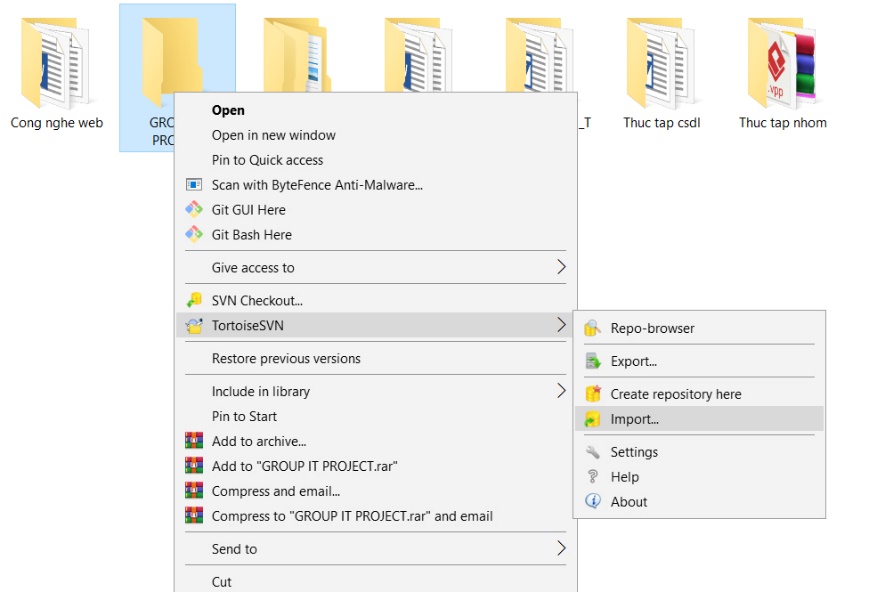
1. Mục tiêu chính của SVN: Quản lý các phiên bản của một file nào đó (bất kỳ là file text, binảy,...) vào server SVN. Quá trình kiểm tra sẽ được SVN kiểm tra tại 2 nơi:
2. Thư mục dự án( Nơi thực hiện dự án).
3. Thông tin dự án được lưu trữ trên server.

Việc lưu trữ version SVN sử dụng thuật toán so sánh và chỉ lưu trữ các thành phần khác nhau của mỗi version nên dung lượng lưu trữ sẽ được tối ưu so với việc backup từng file.

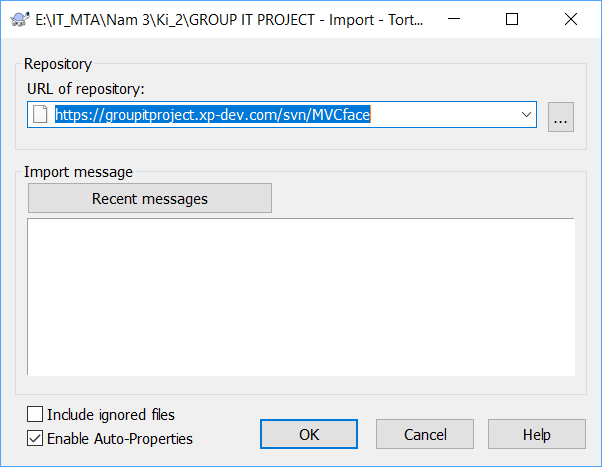
Để tránh xảy ra conflic khi nhiều người cùng làm việc trên 1 file thì cần update trước rồi sau đó mới commit.

1. Một số thao tác cơ bản với SVN sử dụng TortoiseSVN
2. Đưa một project vào SVN server

Bước 1: Chọn thư mục dự án thực hiện “right click” và chọn TortoiseSVN->Import.

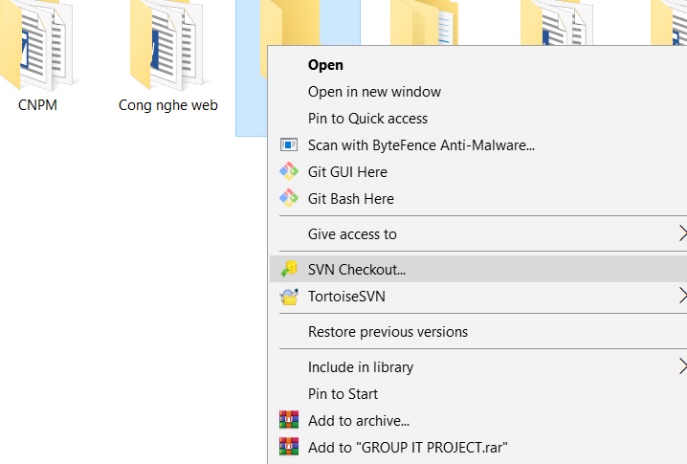


Bước 2: Điền các thông tin cần thiết (khi truy cập vào url serser thì sẽ có dialog yêu cầu nhập username+password).

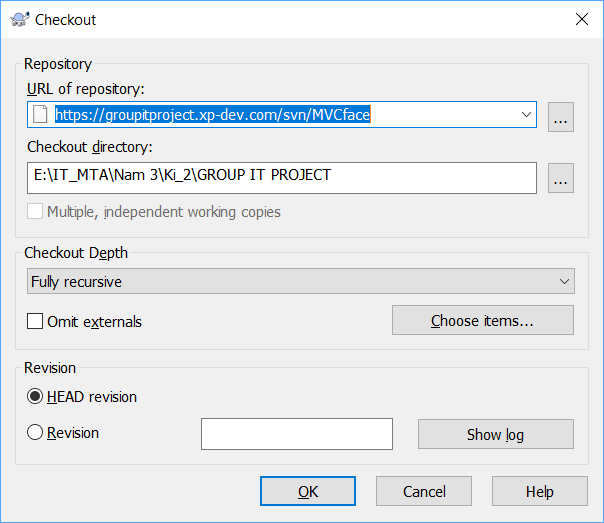


1. Lấy một Project từ SVN

Bước 1: Chọn (hoặc tạo mới) một thư mục để chưa các source code của dự án (có thể là thư mục của webserver). “right click” và chọn TortoiseSVN->SVN Checkout.

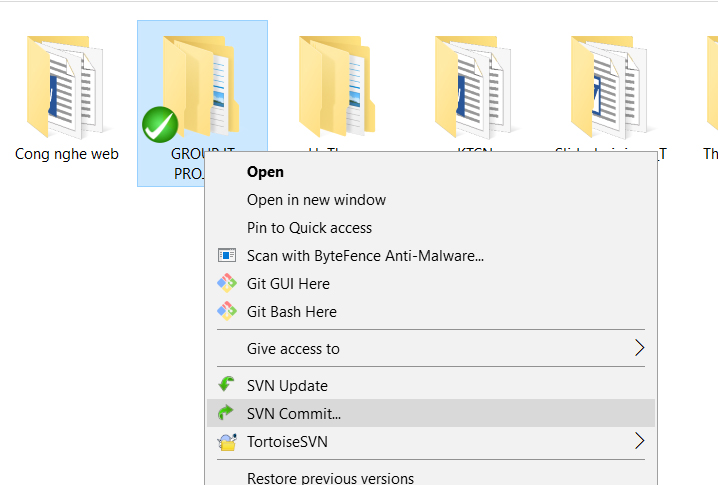


Bước 2: Điền các thông tin cần thiết của dự án trên server.

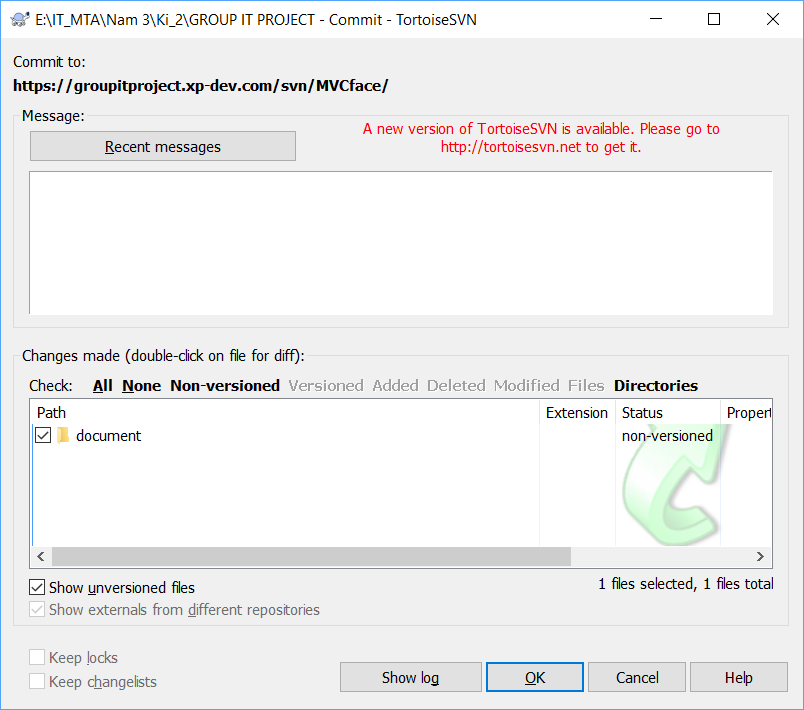


1. Đưa các thông tin thay đổi vào server SVN

Bước 1: “right click” và chọn TortoiseSVN->SVN Commit.

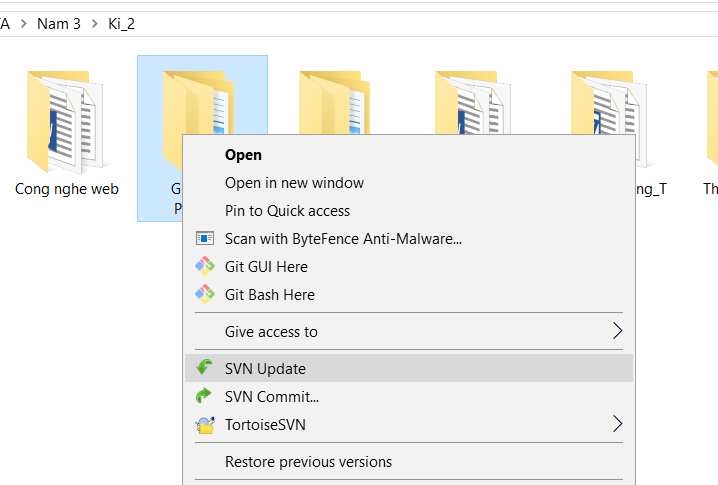


Bước 2: Trong message nhập các thông tin ghi chú về version. Trong Change mode lựa chọn các file cần commit lên SVM server.



1. Update version mới nhất:

“right click” và chọn TortoiseSVN->SVN Update.



**Phần 2: Chia sẻ code nguồn với GitHub**

* GitHub dùng để quản lý phiên bản code, rất thuận lợi trong làm việc nhóm thậm chí làm 1 mình.
* GitHub có rất nhiều trang hỗ trợ như: gitbub.com, bitbucket.com… không phải chỉ riêng trang github, GitHub giống như là một chuẩn quản lý phiên bản, ngoài ra còn có SVN là một chuẩn khác để quản lý phiên bản.
* Các khái niệm cơ bản trong Git:

+ Repository: (kho chứa) là nơi mà bạn sẽ lưu trữ mã nguồn và một người khác có thể sao chép (clone) lại mã nguồn đó nhằm làm việc. Repository có hai loại là Local Repository (Kho chứa trên máy cá nhân) và Remote Repository (Kho chứa trên một máy chủ từ xa)

+ Branch (nhánh): là cái dùng để phân nhánh và ghi lại luồng của lịch sử. Branch đã phân nhánh sẽ không ảnh hưởng đến branch khác nên có thể tiến hành nhiều thay đổi đồng thời trong cùng 1 repository.

Branch đã phân nhánh có thể chỉnh sửa tổng hợp lại thành 1 branch bằng việc hợp lại (merge) với branch khác

+ Add: Sau khi bạn thay đổi source code bạn cần phải cập nhật code lên Staging Area.

+ Commit: Sau lệnh add, bạn cần sử dụng câu lệnh Commit để đây thông tin thay đổi lên Local Respository.

+ Push: Dùng để cập nhật dữ liệu sau khi được commit lên server

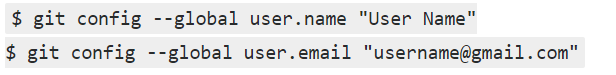
+ Pull: Dùng để lấy dữ liệu từ server về máy tính cá nhân.

* Các bước làm việc cơ bản với Git

+ Tạo tài khoản GitHub

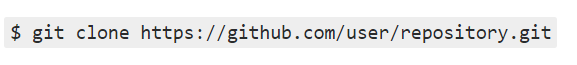
+ Cài đặt GitHub về máy

+ Đăng nhập tài khoản trên Git bằng câu lệnh



+ Tạo một repository trên Github

+ Lấy đường dẫn của repository đã tạo và clone về máy tính bằng câu lệnh



+ Xem tình trạng bằng câu lệnh: Git status

+ Để lấy dữ liệu về máy tính ta sử dụng câu lệnh



+ Cập nhật dữ liệu ta lên Staging Area sử dụng



+ Sau khi cập nhật cần đây thông tin thay đổi lên Local Respository:



+ Cập nhật dữ liệu lên server:



**Phần 3: Phân công công việc nhóm:**

|  |  |
| --- | --- |
| Nhiệm vụ | Người thực hiện |
| Thiết kế cơ sở dữ liệu | Nhóm |
| Kết nối cơ sở dữ liệu | Tùng |
| Quản lí sản phẩm thêm sửa xóa | Tùng |
| Quản lí hãng, kiểu, màu | Tùng |
| Đăng nhập đăng kí | Tùng |
| Quản lí khách hàng | Hưng |
| Tìm kiếm sản phẩm | Hưng |
| Chức năng giỏ hàng thêm sửa xóa | Hưng |
| Đưa danh sách sản phẩm theo hãng | Hưng |
| Chọn giày theo màu | Hòa |
| Chọn giày theo size | Hòa |
| Chọn giày theo type | Hòa |
| Show sản phẩm mới trong trang home | Thủy |
| Xây dựng giao diện giới thiệu hệ thống cửa hàng | Thủy |
| Xây dựng giao diện giới thiệu hệ thống cửa hàng | Thủy |

**THIẾT KẾ CSDL VÀ CHỨC NĂNG**

*Cơ sở dữ liệu cho web site quảng bá và bán*

Phân tích:

* Có các thực thể **SHOES, SIZES , COLORS, TYPES, ORDER, ORDERDETAIL,BRANDS,ADMIN,** **CUSTOMER**

SHOES(**ID\_SHOES,** SHOES\_ NAME, PRICE ,DESCRIPTION,*ID\_TYPE,**ID\_ORDER,* *ID\_BRAND,* UPDATE\_DAY, SL, IMG)

SIZES(**ID\_SIZE**, SIZE\_NAME,)

ADMIN(**AD\_NAME**, AD\_PASS)

COLORS(**ID\_COLOR**, COLOR\_NAME)

CUSTOMER**(ID\_CUSTOMER,** CUSTOMER\_NAME, ADDRESS, PHONE, EMAIL, USERNAME, PASS**)**

TYPES(**ID\_TYPE**, TYPE\_NAME,)

ORDER(**ID\_ORDER**,NAME\_CUSTOMER, DATE\_OD)

ORDER\_DETAIL(**ID\_ORDER\_DETAIL**, NUMBER , PRICE

,*ID\_ORDER* )

BRANDS(**ID\_BRAND**, BRANDS\_NAME,)

**Đặc tả các bảng**

**Bảng ADMIN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Rằng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | AD\_NAME | varchar | 50 | Khóa chính | Mã admin |
| 2 | AD\_PASS | varchar | 50 |  | Pass admin |

**Bảng SHOES**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_SHOES** | int |  | Khóa chính | Mã sản phẩm |
| 2 | SHOES\_ NAME | Varchar | 200 |  | Tên sản phẩm |
| 3 | PRICE | SmallMoney |  |  | Giá tiền |
| 4 | DESCRIPTION | Nvarchar | 50 |  | Ghi chú |
| 5 | ID\_TYPE | Char | 10 | Khoá phụ, phải xuất hiện trong bảng TYPES | Mã loại giày |
| 6 | ID\_ORDER | Char | 10 | Khoá phụ, phải xuất hiện trong bảng ORDER | Mã hóa đơn |
| 7 | SL | int |  |  | Số lượng |
| 8 | ID\_BRAND | int |  | Khóa phụ phải xuất hiện trong bảng BRAND | Mã loại giày |
| 9 | ID\_COLOR | int |  | Khóa phụ phải xuất hiện trong bảng COLOR | Mã màu |
| 10 | UPDATE\_DAY | date |  |  | Cập nhật ngày |
| 11 | IMG | varchar | 50 |  | IMG |

**Bảng SIZE**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_SIZE** | Char | 10 | Khóa chínnh | Mã size |
| 2 | SIZE\_NAME | NvarChar | 50 |  | Tên size |

**Bảng COLORS**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_COLOR** | Char | 10 | Khóa chính | Mã màu |
| 2 | COLOR\_NAME | NvarChar | 50 |  | Tên màu |

**Bảng TYPES**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_TYPE** | Char | 10 | Khóa chính | Mã loại giày |
| 2 | TYPE\_NAME | Nvarchar | 50 |  | Tên loại giày |

**Bảng ORDER**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_ORDER** | Char | 10 | Khóa chính | Mã đơn đặt hàng |
| 2 | DATE\_OD | date |  |  | Ngày đặt đơn |
| 3 | ID\_CUSTOMER | int |  | Khóa phụ phải có ở bảng CUSTOMER | Mã khách hàng |

**Bảng ODER\_DETAIL**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_ORDER\_DETAIL** | Char | 10 | Khóa chính | Mã chi tiết đơn đặ hàng |
| 2 | NUMBER | int |  |  | Số lượng |
| 3 | *ID\_ORDER* | Char | 10 | Khóa phụ, bắt buộc phải có trong bảng ORDER | Mã đơn hàng |
| 4 | PRICE | decimal(5, 2) |  |  | Thành tiền |

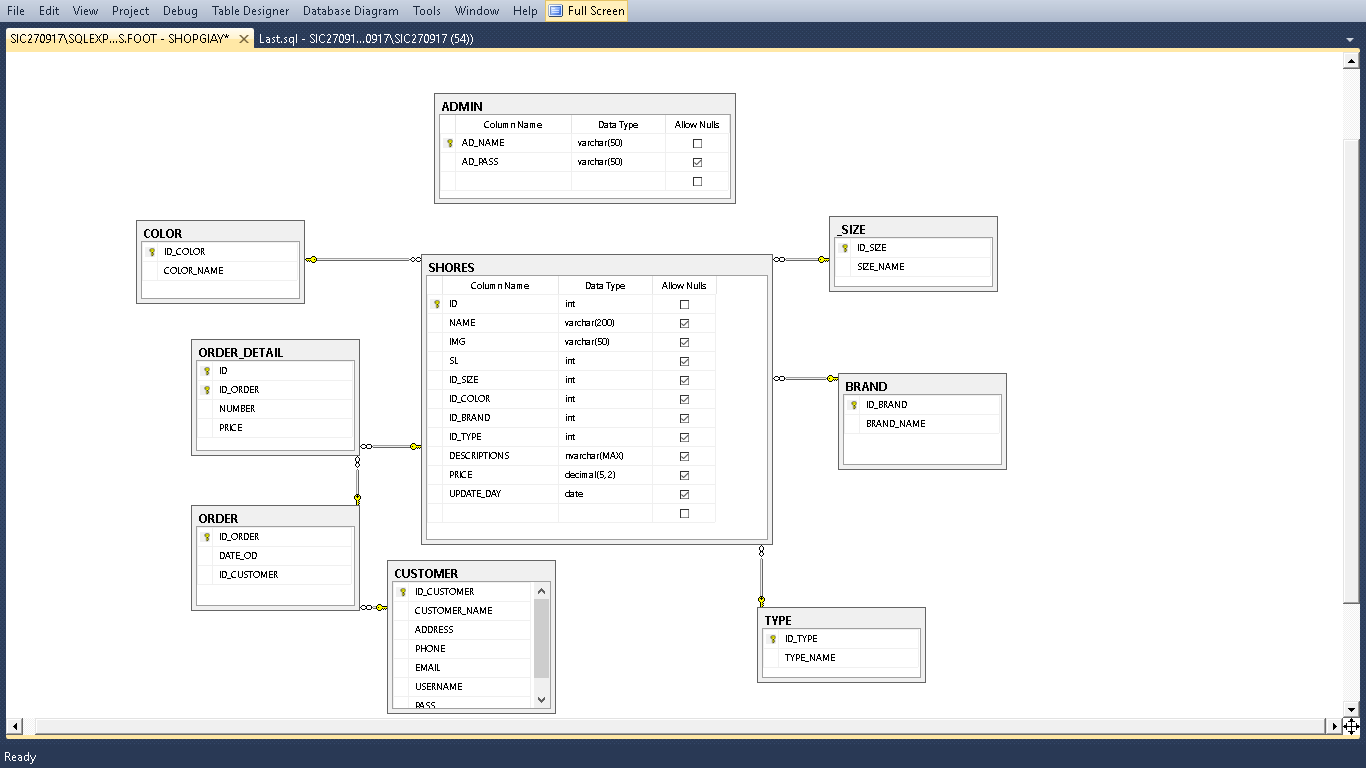
**BẢNG BRANDS**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Ràng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_BRAND** | Char | 10 | Khóa chính | Mã loại giày |
| 2 | BRAND\_NAME | Nvarchar | 50 |  | Tên loại giày |

**Bảng CUSTOMER:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài sâu | Rằng buộc khác | Ghi chú |
| 1 | **ID\_CUSTOMER** | int |  | Khóa chính | Mã khách hàng |
| 2 | CUSTOMER\_NAME | nvarchar | 50 |  | Tên khách hàng |
| 3 | ADDRESS | nvarchar | 50 |  | Địa chỉ |
| 4 | PHONE | nvarchar | 50 |  | Số điện thoại |
| 5 | EMAIL | nvarchar | 50 |  | email |
| 6 | USERNAME | nvarchar | 50 |  | Người dùng |
| 7 | PASS | nvarchar | 50 |  | Pass |

**Mô hình quan hệ :**



**Các chức năng sẽ thực hiện khi thực hiện đề tài:**